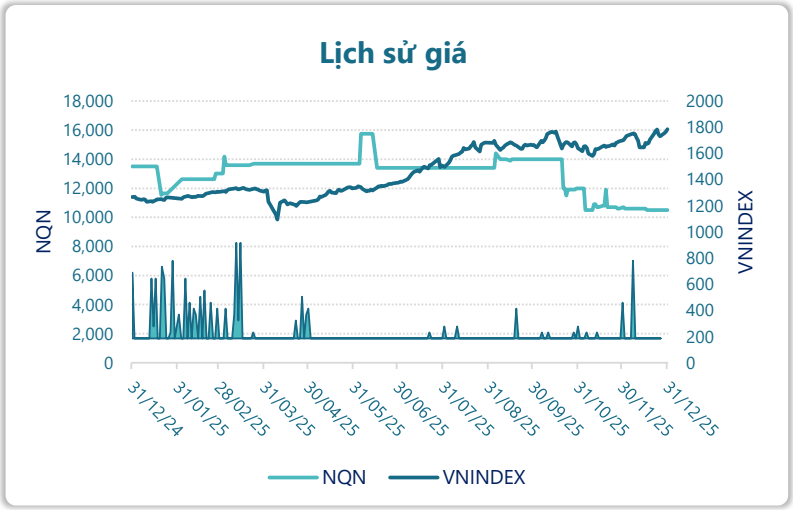
FireAnt

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,747
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
SL cổ phiếu LH	50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
P/E	8.1
EPS	1,297

DT thuần

Q4/25

222

tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.0| -6.1%

YoY: ▲ 10.0| 4.5%

LN sau thuế

Q4/25

19.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.60| 31.3%

YoY: ▲ 7.50| 63.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

11.7%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

2025

869

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 58.0| 7.1%

LN sau thuế

2025

65.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.10| 16.1%

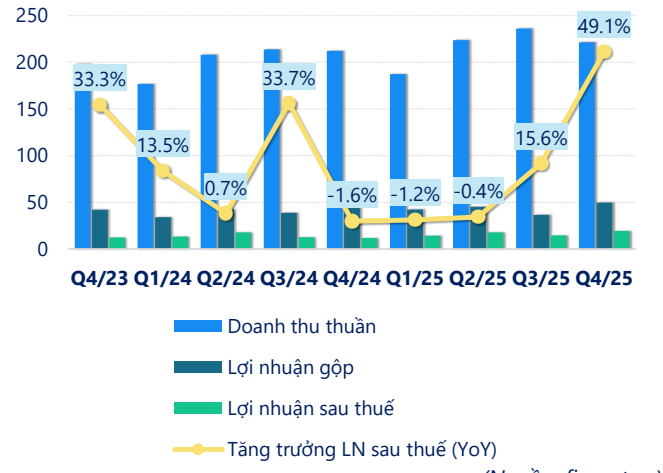
ROE

2025

9.9%

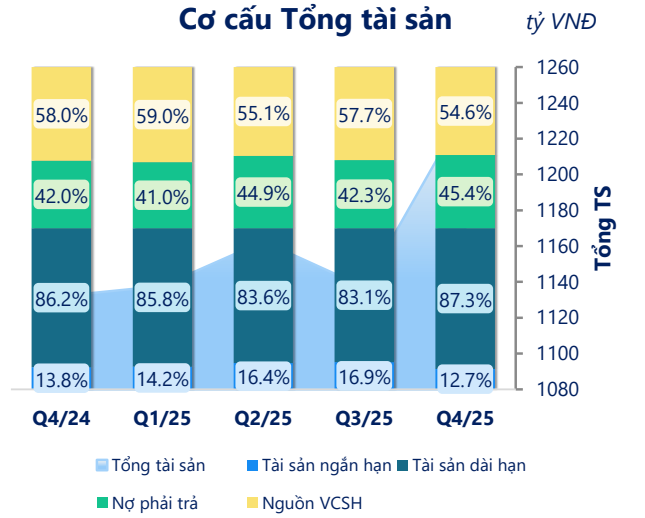
+/- YoY: ▲ 1.1%

Kết quả kinh doanh



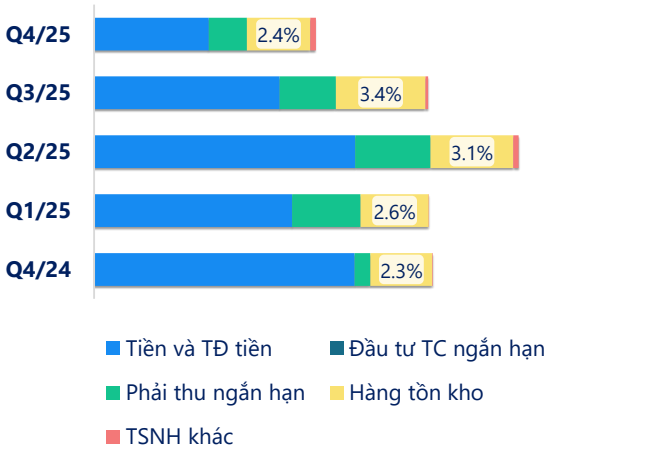
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



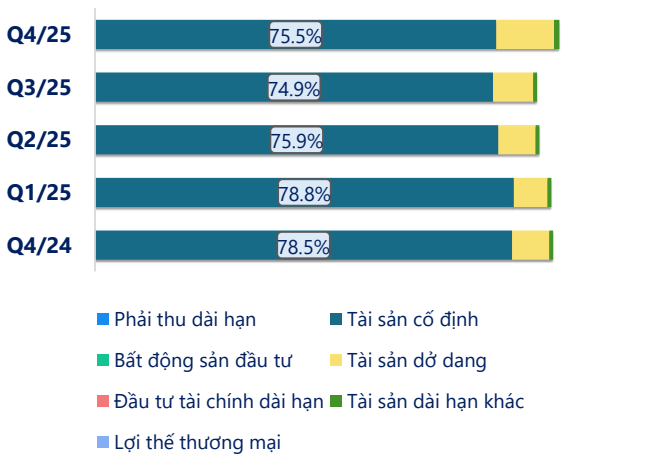
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



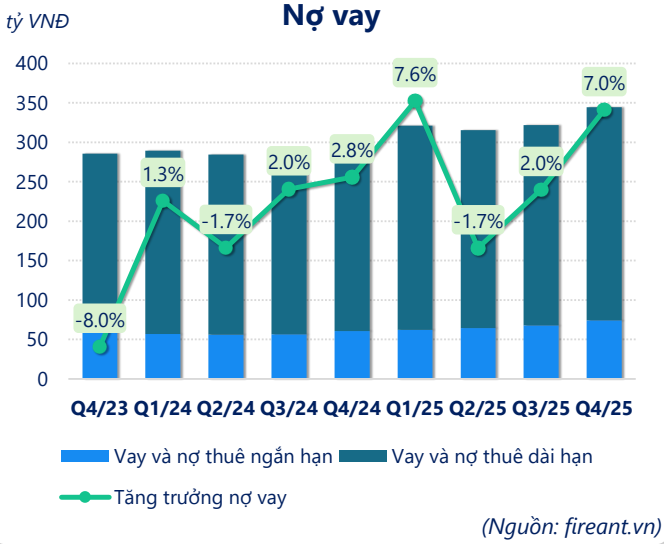
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



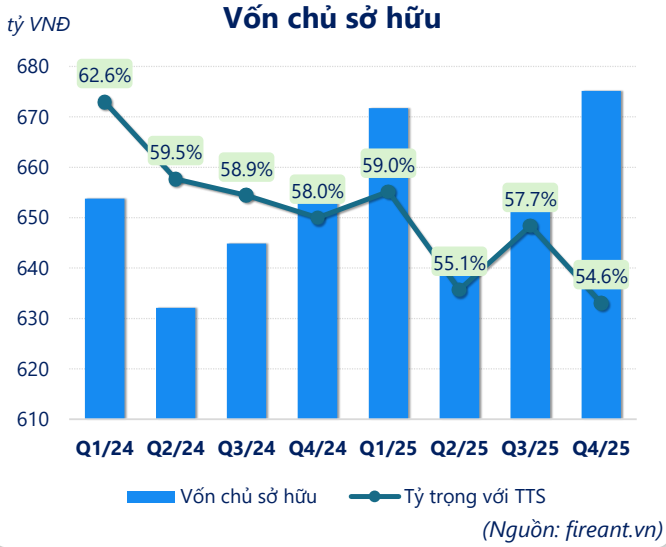
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



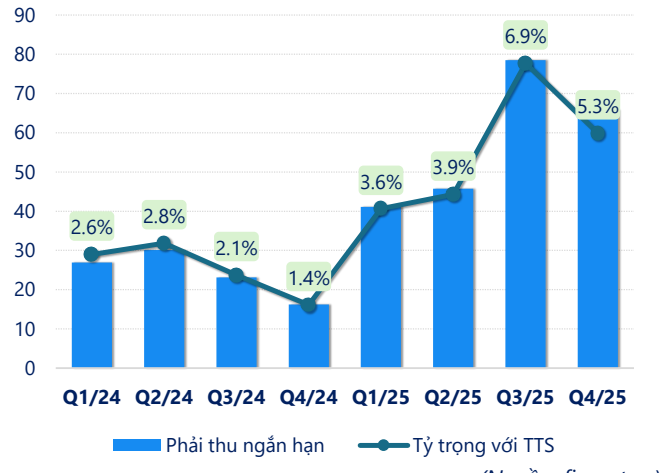
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



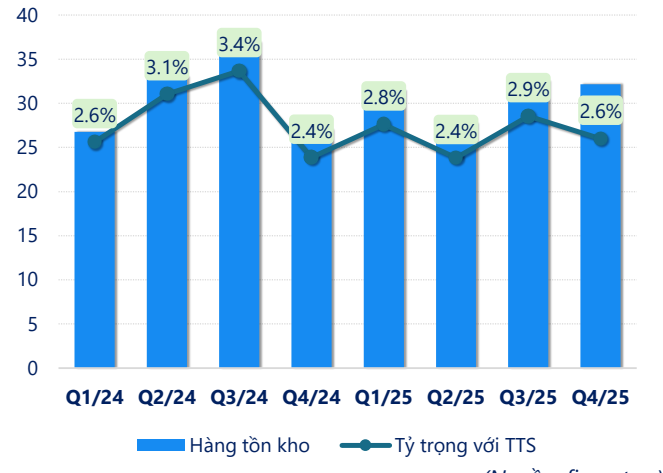
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



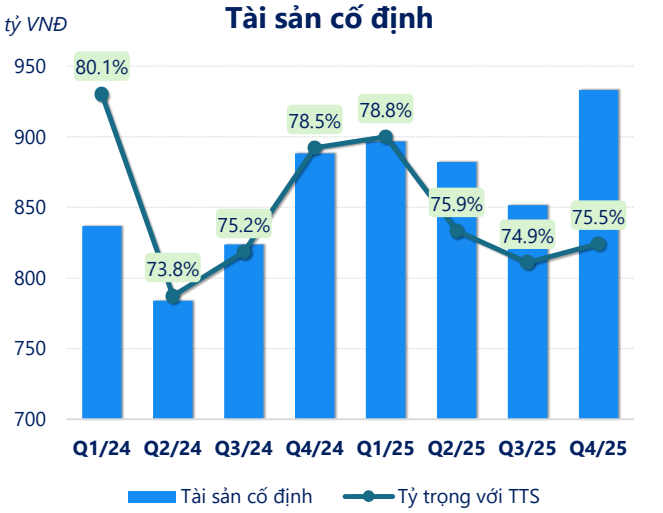
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



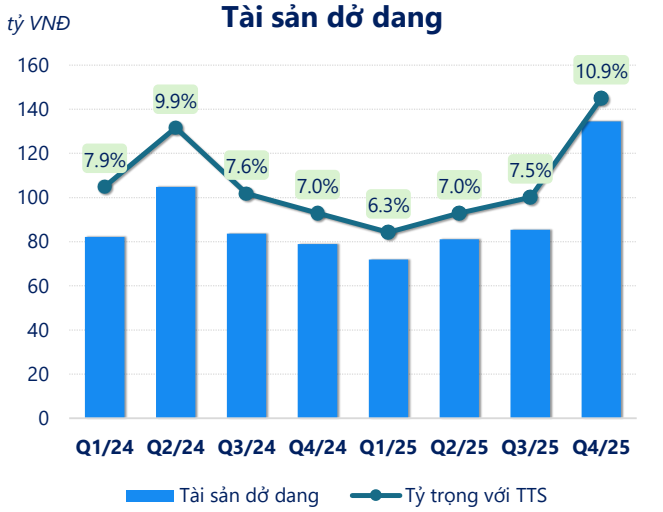
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



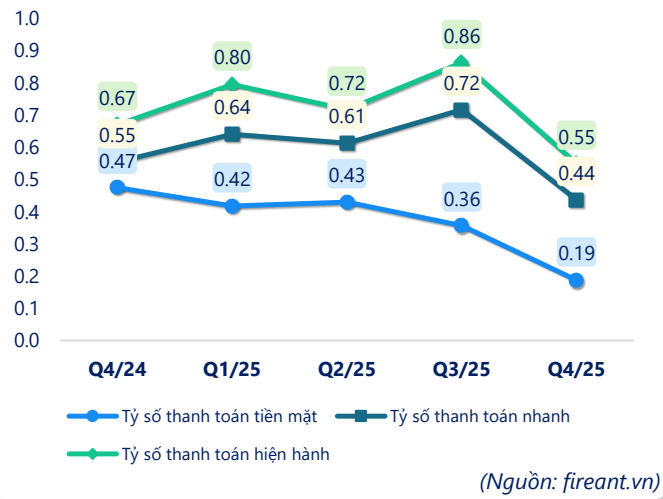
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



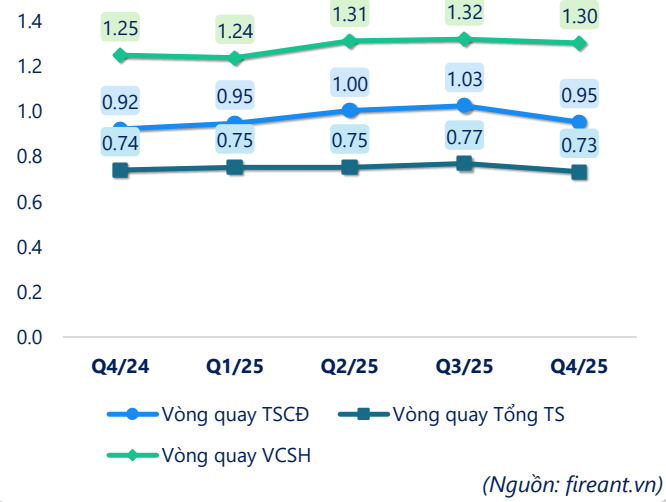
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,132**	**1,138**	**1,163**	**1,137**	**1,236**
Tài sản ngắn hạn	**157**	**161**	**191**	**192**	**157**
Tiền và tương đương tiền	111	84.7	114	79.4	53.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	16.2	41.1	45.7	78.5	65.8
Hàng tồn kho	27.0	31.4	27.7	32.5	32.1
Tài sản ngắn hạn khác	2.39	4.20	3.05	1.39	5.51
Tài sản dài hạn	**976**	**976**	**972**	**945**	**1,080**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	888	897	882	852	933
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	79.0	71.9	81.0	85.4	134
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.32	7.89	8.76	8.46	11.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**475**	**466**	**522**	**481**	**561**
Nợ ngắn hạn	**234**	**203**	**266**	**222**	**285**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.7	62.2	64.6	67.9	74.1
Phải trả người bán ngắn hạn	71.8	70.2	62.3	45.2	83.2
Nợ dài hạn	242	263	256	259	276
Vay và nợ thuê dài hạn	238	259	251	254	270
Nguồn vốn chủ sở hữu	**657**	**672**	**641**	**656**	**675**
Vốn chủ sở hữu	**657**	**672**	**641**	**656**	**675**
Vốn điều lệ	508	508	508	508	508
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)